

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số: 20/PPC-TCHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 20 tháng 01 năm 2026

V/v Công bố thông tin
Báo cáo tài chính Quý IV/2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
2. Mã chứng khoán : PBP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1-3, KCN Trà Kha, Phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.
4. Điện thoại: (84) - 2913 957 555 Fax: (84) - 2913 957 666
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thanh Nhuận
Địa chỉ thường trú: Khóm 1, Phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (84) - 2913 957 555
Fax: (84) - 2913 957 666
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - **Nội dung:** Báo cáo tài chính quý IV năm 2025 (đính kèm).
 - **Nội dung giải trình:**



CHỈ TIÊU	Quý IV		Thay đổi (%)
	Năm 2025	Năm 2024	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	93.407.454.888	154.494.061.517	-39,54%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	12.160.500	-	-
- Giảm giá hàng bán	12.160.500	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	93.395.294.388	154.494.061.517	-39,55%
4. Giá vốn hàng bán	85.008.183.000	145.807.728.082	-41,70%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.387.111.388	8.686.333.435	-3,44%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	502.117.893	671.026.583	-25,17%

7. Chi phí tài chính	309.105.484	245.539.728	25,89%
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>309.105.484</i>	<i>245.539.728</i>	<i>25,89%</i>
8. Chi phí bán hàng	2.223.047.587	2.247.433.502	-1,09%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.924.594.790	4.204.356.469	-6,65%
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.432.481.420	2.660.030.319	-8,55%
11. Thu nhập khác	2.904.000		-
12. Chi phí khác		31.656.515	-100,00%
13. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác	2.904.000	-31.656.515	-109,17%
14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	2.435.385.420	2.628.373.804	-7,34%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	517.219.265	677.525.876	-23,66%
16. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN	1.918.166.155	1.950.847.928	-1,68%
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	400	406	-1,68%

Lợi nhuận sau thuế quý IV/2025 giảm 1,68% so với cùng kỳ năm 2024, do trong quý IV/2025 lợi nhuận gộp giảm 0,30 tỷ đồng và chi phí tài chính tăng 0,06 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024.

7. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: www.pbp.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Thanh Nhuận

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ
VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2025

Cà Mau, ngày 19 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		83.549.331.523	104.901.214.406
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	35.249.968.830	3.121.473.191
1. Tiền	111		20.249.968.830	3.121.473.191
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	-	35.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			35.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.129.620.116	7.658.818.917
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a	1.832.141.447	7.198.122.077
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		315.039.281	228.316.050
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4a	148.828.768	363.501.370
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(166.389.380)	(131.120.580)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5		
IV. Hàng tồn kho	140	7	45.429.748.017	58.166.939.145
1. Hàng tồn kho	141		45.429.748.017	58.166.939.145
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		739.994.560	953.983.153
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	739.994.560	284.592.989
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			669.390.164
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	14a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		48.352.372.059	47.412.808.939
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		511.526.016	511.526.016
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211	3b		
	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	4b	511.526.016	511.526.016
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220		44.780.697.419	43.575.223.891
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	33.896.643.634	32.362.935.075
- Nguyên giá	222		138.879.135.571	131.649.757.854
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(104.982.491.937)	(99.286.822.779)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		10.884.053.785	11.212.288.816
- Nguyên giá	225		14.121.585.797	11.983.425.797
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(3.237.532.012)	(771.136.981)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10		
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(380.000.000)	(380.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8b	-	
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.060.148.624	3.326.059.032
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	3.060.148.624	3.326.059.032
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	14b		
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		131.901.703.582	152.314.023.345

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		61.883.417.634	83.569.463.167
I. Nợ ngắn hạn	310		53.326.981.315	74.506.967.116
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16a	13.929.354.101	14.333.200.920
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.676.010.059	47.792.464.908
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	2.406.602.364	698.180.985
4. Phải trả người lao động	314	18a	5.707.755.281	7.476.096.999
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		628.717.607	502.987.452
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	16.501.713	72.130.379
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15a+c	5.132.061.332	3.236.405.438
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		829.978.858	395.500.035
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		8.556.436.319	9.062.496.051
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15b+c	8.556.436.319	9.062.496.051
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ Phiếu ưu đãi	340	22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23b		
13. Quỹ khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		70.018.285.948	68.744.560.178
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	70.018.285.948	68.744.560.178
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.995.160.000	47.995.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.995.160.000	47.995.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			

10437
 ĐĂNG KÝ
 PHẢI
 DẤU
 T NAM
 T-T.BA

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.733.438.311	12.535.801.899
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.289.687.637	8.213.598.279
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		49.294.444	74.204.162
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		7.240.393.193	8.139.394.117
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		131.901.703.582	152.314.023.345

Cà Mau, Ngày 19 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



HÀ NGỌC DUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN MINH NHẤT



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TRUNG KIÊN



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý IV Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	93.407.454.888	154.494.061.517	420.646.139.783	370.255.844.016
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	12.160.500	-	12.160.500	25.609.584
- Chiết khấu thương mại						
- Giảm giá hàng bán			12.160.500		12.160.500	25.609.584
- Hàng bán trả lại						
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		93.395.294.388	154.494.061.517	420.633.979.283	370.230.234.432
4. Giá vốn hàng bán	11	3	85.008.183.000	145.807.728.082	389.832.134.165	339.743.119.898
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.387.111.388	8.686.333.435	30.801.845.118	30.487.114.534
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	502.117.893	671.026.583	1.553.968.302	1.587.992.730
7. Chi phí tài chính	22	5	309.105.484	245.539.728	984.301.243	594.041.105
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		309.105.484	245.539.728	984.301.243	594.041.105
8. Chi phí bán hàng	25	8b	2.223.047.587	2.247.433.502	6.795.725.100	6.422.931.138
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8a	3.924.594.790	4.204.356.469	14.070.079.139	14.580.816.230
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.432.481.420	2.660.030.319	10.505.707.938	10.477.318.791
11. Thu nhập khác	31	6	2.904.000		52.281.600	23.550.000
12. Chi phí khác	32	7		31.656.515	2.400.170	31.656.515
13. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		2.904.000	(31.656.515)	49.881.430	(8.106.515)
14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.435.385.420	2.628.373.804	10.555.589.368	10.469.212.276
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		517.219.265	677.525.876	2.415.196.175	2.329.818.159
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.918.166.155	1.950.847.928	8.140.393.193	8.139.394.117
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		400	406	1.696	1.696
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Cà Mau, Ngày 19 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

HÀ NGỌC DUYỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN MINH NHẤT



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TRUNG KIẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.555.589.368	10.469.212.276
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	8.162.064.189	6.322.153.463
- Các khoản dự phòng	03	35.268.800	(241.443.612)
- (Lãi)/lỗ thanh lý tài sản cố định			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(299.068)	(734.669)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
- Chi phí lãi vay	06	984.301.243	593.490.561
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.736.924.532	17.142.678.019
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	5.529.198.801	(3.537.575.821)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	12.737.191.128	(29.231.319.127)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	4.772.054.909	16.471.167.304
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(189.491.163)	(662.220.521)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.020.259.836)	(561.093.545)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.489.257.002)	(2.575.724.040)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	52.281.600	23.550.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	2.352.600.000	(1.900.897.829)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41.481.242.969	(4.831.435.560)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.294.332.492)	(1.608.760.147)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.294.332.492)	(6.608.760.147)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.116.346.985	515.420.631
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.494.027.491)	(1.266.633.133)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.601.145.732)	(2.911.059.244)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.079.588.600)	(4.319.564.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.058.414.838)	(7.981.836.146)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	32.128.495.639	(19.422.031.853)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	3.121.473.191	22.543.505.044
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	35.249.968.830	3.121.473.191

Cà Mau, Ngày 19 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

HÀ NGỌC DUYỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN MINH NHẤT



NGUYỄN TRUNG KIÊN

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất bao bì, phân bón, bán buôn chất dẻo nguyên sinh, sản xuất phân bón, bán buôn phân bón.
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư 200/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: Theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: giá mua.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;

đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá mua thực tế.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân tháng.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Căn cứ giá thị trường.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo giá mua thực tế.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của BTC.
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Theo nguyên giá bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của BTC.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại:

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Theo thực tế.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo số vốn vay thực tế đủ điều kiện vốn hóa.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Theo tỷ lệ vốn vay thực tế đủ điều kiện vốn hóa.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Theo thực tế phát sinh.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo thực tế phát sinh.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Theo thực tế phát sinh.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Theo thực tế phát sinh.
- Thu nhập khác: Theo thực tế phát sinh.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền			Cuối Quý	Đầu năm		
- Tiền mặt			99.277.714	80.798.373		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			20.150.691.116	3.040.674.818		
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng			15.000.000.000	-		
- Tiền đang chuyển						
Cộng			35.249.968.830	3.121.473.191		
2. Các khoản đầu tư tài chính			Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn				35.000.000.000		35.000.000.000
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.						
3. Phải thu của khách hàng			Cuối Quý	Đầu năm		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn						
Công ty TNHH Nông nghiệp Mạnh Nông			138.619.836	4.751.239.000		
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt			-	247.686.102		
Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân			251.344.000	301.344.000		
Công ty TNHH VITRACO GREEN NATURE			284.662.039	81.898.555		
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi			393.206.400	1.577.253.600		
Công ty TNHH Hòa Bình Plastic			723.591.792	129.600.000		
Phải thu khách hàng khác			40.717.380	109.100.820		
Cộng			1.832.141.447	7.198.122.077		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn						
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan						
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt (theo chi tiết tại mục 3.a)						
4. Phải thu khác			Cuối Quý	Đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
a) Ngắn hạn						
- Phải thu về cổ phần hoá;						
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;						
- Phải thu người lao động;	38.200.000		8.200.000			
- Ký cược, ký quỹ;	86.300.000		17.000.000			
- Cho mượn;						
- Các khoản chi hộ;						
- Phải thu khác.	24.328.768		338.301.370			
Cộng	148.828.768	-	363.501.370	-		
b) Dài hạn						
- Phải thu về cổ phần hoá;						
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;						
- Phải thu người lao động;						
- Ký cược, ký quỹ;	511.526.016		511.526.016			
- Cho mượn;						
- Các khoản chi hộ;						
- Phải thu khác.						
Cộng	511.526.016	-	511.526.016	-		
5. Tài sản thiếu chờ xử lý			Cuối Quý	Đầu năm		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
a) Tiền;						
b) Hàng tồn kho;						
c) TSCĐ;						
d) Tài sản khác.						

6. <i>Nợ xấu</i>	Cuối Quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	40.717.380	40.717.380	Công ty TNHH Nông sản và Thủy sản Hoàng Khoa	40.717.380	40.717.380	Công ty TNHH Nông sản và Thủy sản Hoàng Khoa
	251.344.000	251.344.000	Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân	301.344.000	301.344.000	Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng			292.061.380	292.061.380	342.061.380	342.061.380

7. <i>Hàng tồn kho:</i>	Cuối Quý		Đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
- Hàng đang đi trên đường;					
- Nguyên liệu, vật liệu;		29.436.660.431	25.430.275.897		
- Phế liệu thu hồi ;					
- Công cụ, dụng cụ;					
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		8.074.286.014	569.102.353		
- Thành phẩm;		7.918.801.572	16.417.560.895		
- Hàng hóa;		-	15.750.000.000		
- Hàng gửi bán;					
- Hàng hóa kho bảo thuế.					
Cộng		45.429.748.017	-	58.166.939.145	-
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;					
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;					
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:					

8. <i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	Cuối Quý		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn					
Cộng					
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				Cuối Quý	Đầu năm
- Mua sắm;				-	-
- XD CB					
- Sửa chữa.					
Cộng				-	-

9. <i>Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:</i>						
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	55.905.875.111	66.699.123.313	8.366.626.842	678.132.588	-	131.649.757.854
- Mua trong năm		3.581.170.723	3.284.017.980	35.175.926		6.900.364.629
- Đầu tư XD CB hoàn thành	329.013.088					329.013.088
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý	56.234.888.199	70.280.294.036	11.650.644.822	713.308.514	-	138.879.135.571
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	33.312.721.703	57.948.732.069	7.567.947.584	457.421.423		99.286.822.779
- Khấu hao trong năm	3.157.428.903	2.036.667.947	413.782.815	87.789.493		5.695.669.158
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý	36.470.150.606	59.985.400.016	7.981.730.399	545.210.916	-	104.982.491.937
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	22.593.153.408	8.750.391.244	798.679.258	220.711.165	-	32.362.935.075
- Tại ngày cuối Quý	19.764.737.593	10.294.894.020	3.668.914.423	168.097.598	-	33.896.643.634
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				21.664.332.742		
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;				64.207.665.600		
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;						
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;						
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.						

10. <i>Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:</i>							
	Quyền sử dụng đất	Quyền Phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng	
Nguyên giá							
Số dư đầu năm					380.000.000	380.000.000	
- Mua trong năm						-	
- Tạo ra từ nội bộ DN						-	
- Tăng khác						-	
- Thanh lý, nhượng bán						-	
- Giảm khác						-	
Số dư cuối Quý					380.000.000	380.000.000	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm					380.000.000	380.000.000	

- Khấu hao trong năm						-	-
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối Quý						380.000.000	380.000.000
Giá trị còn lại							-
- Tại ngày đầu năm						-	-
- Tại ngày cuối Quý						-	-
<div>- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay; - Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng; - Thuyết minh số liệu và giải trình khác;</div> <div>380.000.000</div>							
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:							
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm		11.983.425.797				-	11.983.425.797
- Thuê tài chính trong năm		2.138.160.000					2.138.160.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Tăng khác							-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối Quý		14.121.585.797			-	-	14.121.585.797
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu năm		771.136.981					771.136.981
- Khấu hao trong năm		2.466.395.031					2.466.395.031
- Tăng khác							-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối Quý		3.237.532.012			-	-	3.237.532.012
Giá trị còn lại							-
- Tại ngày đầu năm		11.212.288.816			-	-	11.212.288.816
- Tại ngày cuối Quý		10.884.053.785			-	-	10.884.053.785
<div>- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: - Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: - Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;</div>							
12. Chi phí trả trước							
						Cuối Quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn							
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;						4.283.333	100.569.344
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;							
- Chi phí đi vay;							
- Các khoản khác							
+Vật liệu, Phụ tùng TT						259.196.667	-
+khác						476.514.560	184.023.645
Cộng						739.994.560	284.592.989
b) Dài hạn							
- Chi phí thành lập doanh nghiệp							
- Chi phí mua bảo hiểm;							
- Các khoản khác							
+Công cụ , dụng cụ xuất dùng						1.588.961.090	845.922.199
+khác						1.471.187.534	2.480.136.833
Cộng						3.060.148.624	3.326.059.032
13. Tài sản khác							
						Cuối Quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)							
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)							
Cộng							
14. Vay và nợ thuê tài chính							
		Cuối Quý		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn		1.478.282.000	1.478.282.000	1.593.628.985	1.494.027.491	1.378.680.506	1.378.680.506
Cộng		1.478.282.000	1.478.282.000	1.593.628.985	1.494.027.491	1.378.680.506	1.378.680.506
b) Vay dài hạn		3.596.245.500	3.596.245.500	3.116.346.985	1.593.628.985	2.073.527.500	2.073.527.500
Cộng		3.596.245.500	3.596.245.500	3.116.346.985	1.593.628.985	2.073.527.500	2.073.527.500
c) Các khoản nợ thuê tài chính							
	Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
		Tổng khoản TT tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	Từ 1 năm trở xuống	3.653.779.332		3.653.779.332	1.857.724.932		1.857.724.932
	Trên 1 năm - 5 năm	4.960.190.819		4.960.190.819	6.988.968.551		6.988.968.551
	Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối Quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuế tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan				
15. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH SX TM Lũ Đức	1.373.729.046	1.373.729.046	977.092.071	977.092.071
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	700.704.000	700.704.000	969.100.000	969.100.000
Công ty TNHH Lý Trường Thành	649.305.563	649.305.563	-	-
Công ty TNHH Hòa Bình Plastic	633.863.926	633.863.926	362.745.204	362.745.204
Công ty CP Trục in Hoàng Đăng Phương Nam	531.849.078	531.849.078	-	-
Công ty CP SX TM DV Bao bì Nhựa Trung Sơn	500.954.079	500.954.079	1.903.399.452	1.903.399.452
Công ty TNHH TM-DV Thiên Gia Lâm	437.742.360	437.742.360	205.260.000	205.260.000
Công ty TNHH ĐT TM XNK Liên minh (LIMICO)	426.361.320	426.361.320	292.516.400	292.516.400
Công ty TNHH XNK TM DV Vận tải Mậu Hưng	414.523.200	414.523.200	-	-
Công ty TNHH TM - DV Bốn Tê	361.580.800	361.580.800	374.727.500	374.727.500
Công ty TNHH Pros Vina	317.588.566	317.588.566	201.798.000	201.798.000
Công ty TNHH DV Kỹ Thuật Blue Ocean	307.859.352	307.859.352	293.374.660	293.374.660
Công ty TNHH SAKATA INX Việt Nam	277.705.800	277.705.800	-	-
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Mai Lê	273.626.600	273.626.600	-	-
Công ty TNHH Việt Nam DONG YUN PLATE MAKING MIỀN NAM	261.355.280	261.355.280	225.240.840	225.240.840
Công ty TNHH Kỹ Thuật Đăng Hưng	244.850.580	244.850.580	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	6.215.754.551	6.215.754.551	8.527.946.793	8.527.946.793
Cộng	13.929.354.101	13.929.354.101	14.333.200.920	14.333.200.920
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng				
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a) Phải nộp:	Đầu Năm		Cuối Kỳ	
	Nội dung	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	
I. Thuế		698.180.985	5.960.789.739	4.252.368.360
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	3.184.496.800	1.363.404.701	1.821.092.099
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	591.280.092	2.415.196.175	2.489.257.002	517.219.265
6. Thu trên vốn	-	-	-	-
7. Thuế TNCN	106.900.893	304.542.672	343.152.565	68.291.000
8. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
9. Thuế nhà đất	-	53.554.092	53.554.092	-
10. Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
12. Các loại thuế khác	-	-	-	-
II- Các khoản phải nộp khác	-	189.284.606	189.284.606	-
1. Các khoản phụ thu				
2. Các khoản phí, lệ phí	-	189.284.606	189.284.606	-
3. Phí môi trường				
4. Các khoản nộp phạt				
5. Các khoản khác				
Tổng cộng		698.180.985	6.150.074.345	4.441.652.966
698.180.985				
b) Phải thu :	Đầu Năm		Cuối Quý	
	Nội dung	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	
1. Thuế thu nhập doanh nghiệp			-	-
2. Thuế TNCN	-	-	-	-
3. Các khoản phí, lệ phí			-	-
Tổng cộng		-	-	-
-				
17. Chi phí phải trả				
a) Ngắn hạn	Cuối Quý		Đầu năm	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;				125.000.000
+Chi phí kiểm toán			-	-
+Phí thương hiệu tập đoàn			628.717.607	377.987.452
+Khác				
Cộng			628.717.607	502.987.452
b) Dài hạn				
- Lãi vay				

- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)								
Cộng								
18. Phải trả khác								
a) Ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu năm						
- Tài sản thừa chờ giải quyết;								
- Kinh phí công đoàn;	-	48.793.050						
- Bảo hiểm xã hội;	737.100	737.100						
- Bảo hiểm y tế;	609.973	609.973						
- Bảo hiểm thất nghiệp;	2.990.256	2.990.256						
- Phải trả về cổ phần hoá;								
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		19.000.000						
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;								
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	12.164.384							
Cộng	16.501.713	72.130.379						
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	Cuối Quý	Đầu năm						
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn								
- Các khoản phải trả, phải nộp khác								
Cộng								
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	Cuối Quý	Đầu năm						
19. Doanh thu chưa thực hiện								
a) Ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu năm						
- Doanh thu nhận trước;								
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;								
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.								
Cộng								
b) Dài hạn								
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).								
Cộng								
20. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả								
- Mệnh giá;								
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);								
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);								
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;								
21. Dự phòng phải trả								
a) Ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu năm						
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;								
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;								
- Dự phòng tái cơ cấu;								
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-						
Cộng	Cuối Quý	Đầu năm						
b) Dài hạn								
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;								
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;								
- Dự phòng tái cơ cấu;								
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)								
Cộng								
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả								
	Cuối Quý	Đầu năm						
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:								
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại								
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ								
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng								
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng								
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả								
Cộng								
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối Quý	Đầu năm						
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả								
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế								
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại								
Cộng								
23. Vốn chủ sở hữu								
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu								
Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	47.995.160.000					10.931.716.848	8.117.951.422	67.044.828.270
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước							8.139.394.117	8.139.394.117
- Tăng khác						1.604.085.051		1.604.085.051
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm								-
- Giảm khác							8.043.747.260	8.043.747.260
Số dư đầu năm nay	47.995.160.000					12.535.801.899	8.213.598.279	68.744.560.178
- Tăng vốn trong năm								-
- Lãi trong năm							8.140.393.193	8.140.393.193

- Tăng khác						2.197.636.412		2.197.636.412
- Giảm vốn trong năm								-
- Lỗ trong năm								-
- Giảm khác							9.064.303.835	9.064.303.835
Số dư Cuối Quý	47.995.160.000					14.733.438.311	7.289.687.637	70.018.285.948

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối Quý	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty Cổ Phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	24.491.670.000	24.491.670.000
- Vốn góp của ông Dương Văn Cọp	3.528.000.000	3.528.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	19.975.490.000	19.975.490.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối Quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng		
<p>đ) Cổ tức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:..... + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:..... - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:..... 		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

25. <i>Chênh lệch tỷ giá</i> - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	Năm nay	Năm trước

27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán			
a) Tài sản thuê ngoài:			
b) Tài sản nhận giữ hộ:			
c) Ngoại tệ các loại:			
d) Kim khí quý, đá quý:			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán			

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

a) Doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng;	93.407.454.888	154.494.061.517
Trong đó: +Doanh thu bán hàng hóa:	293.965.000	71.411.806.000
+Doanh thu bán hàng bao bì:	68.966.089.888	67.653.323.517
+Doanh thu bán hàng phân bón:	24.147.400.000	15.428.932.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	93.407.454.888	154.494.061.517

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;	12.160.500	-
- Hàng bán bị trả lại.		
Cộng	12.160.500	-
3. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	256.761.990	70.589.433.900
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	83.284.704.344	74.569.565.537
Trong đó: + Giá vốn thành phẩm bao bì:	62.891.332.681	59.434.570.658
+ Giá vốn thành phẩm phân bón:	20.393.371.663	15.134.994.879
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	1.466.716.666	648.728.645
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		-
Cộng	85.008.183.000	145.807.728.082
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	225.141.093	436.188.446
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	598.137
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	276.976.800	234.240.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	502.117.893	671.026.583
5. Chi phí tài chính		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	309.008.537	245.539.728
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	96.947	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng	309.105.484	245.539.728
6. Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	2.904.000	
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng	2.904.000	-
7. Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		31.656.515
- Các khoản khác.		
Cộng	-	31.656.515
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1.422.407.608	1.609.958.391
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	289.575.089	245.330.272
- Thuê và lệ phí	53.674.515	(102.402.835)
- Dịch vụ mua ngoài	842.620.652	824.656.419
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.316.316.926	1.626.814.222
Cộng	3.924.594.790	4.204.356.469
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên bán hàng	464.542.772	381.304.893
- Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	61.640.903	-
- Dịch vụ mua ngoài	527.811.260	705.079.428
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1.169.052.652	1.161.049.181
Cộng	2.223.047.587	2.247.433.502
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	67.026.370.862	132.726.519.340
- Chi phí nhân công;	10.145.892.262	9.230.315.229
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2.159.334.489	1.942.792.818
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	3.112.672.487	3.389.539.564
- Chi phí khác bằng tiền.	8.711.555.277	4.970.351.102
Cộng	91.155.825.377	152.259.518.053
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	517.219.265	677.525.876
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	517.219.265	677.525.876

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
 - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
 - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị	181.200.000	224.996.877
Ông Lê Đăng Thạch (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2025)	120.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Thuận (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2025)	-	77.686.003
Ông Trần Thiên Hồng (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2025)	-	49.103.625
Bà Huỳnh Thị Hương Lan (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2025)	20.400.000	-
Bà Trần Như Quỳnh	20.400.000	49.103.625
Ông Đinh Nhật Dương (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2024)	-	11.959.844
Ông Đỗ Thành Hưng (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2024)	20.400.000	37.143.780
Ban giám đốc	206.400.000	637.838.439
Ông Nguyễn Trung Kiên	120.000.000	429.649.025
Ông Nguyễn Thanh Nhuận	86.400.000	208.189.414
Ban kiểm soát	109.050.000	262.700.818
Ông Lê Cảnh Khánh	83.250.000	200.599.176
Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	12.900.000	31.050.821
Bà Nguyễn Hoài Phương	12.900.000	31.050.821
Kế toán trưởng	60.750.000	60.750.000
Ông Trần Minh Nhất (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2024)	60.750.000	60.750.000
Cộng	557.400.000	1.186.286.134

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
- Trình bày tài sản, doanh thu, KQKD theo bộ phận (theo lĩnh vực KD hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác:

Lợi nhuận sau thuế Q4/2025 giảm 1,68% so với cùng kỳ năm 2024 do:
Trong Q4/2025 lợi nhuận gộp giảm 0,30 tỷ đồng và chi phí tài chính tăng 0,06 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024.

NGƯỜI LẬP BIỂU

HÀ NGỌC DUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN MINH NHẤT



Cá Mau, Ngày 19 tháng 01 năm 2026

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TRUNG KIÊN